

**BỘ THƯƠNG MẠI - ỦY BAN DÂN TỘC
VÀ MIỀN NÚI - BỘ TÀI CHÍNH -
BỘ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ**

THÔNG TƯ liên tịch số 07/2002/TTLT-BTM-UBDTMN-BTC-BKHĐT ngày 12/8/2002 hướng dẫn thi hành Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 03/1/2002 và Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

Căn cứ Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc và Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 03/1/2002 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/1998/NĐ-CP.

Liên Bộ Thương mại - Ủy ban Dân tộc và Miền núi - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện như sau:

I. VỀ ĐỊA BÀN MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

Địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc là địa bàn được Ủy ban Dân tộc và Miền núi công nhận và phân loại theo ba khu vực theo mức độ phát triển (I, II, III) tại các Quyết định: Quyết định số 42/UB-QĐ ngày 23/5/1997; Quyết định số 26/1998/QĐ-UB ngày 18/3/1998; Quyết định số 21/1998/QĐ-UB ngày 18/3/1998; Quyết định số 21/1998/QĐ-UBDTMN ngày 25/2/1998 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi.

Ủy ban Dân tộc và Miền núi quyết định và hướng dẫn thực hiện trong trường hợp có sự thay

đổi về đơn vị hành chính và địa giới của các xã, huyện, tỉnh thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

II. XÂY DỰNG CHỢ, CỬA HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC HOẶC HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ Ở TRUNG TÂM CỤM XÃ CỦA TỪNG KHU VỰC

1. Đối với khu vực III: Việc xây dựng chợ và cửa hàng thương nghiệp nhà nước hoặc hợp tác xã thương mại dịch vụ ở địa bàn thuộc chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao theo Quyết định số 35/TTg ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ (nay thuộc Chương trình 135) thực hiện theo Thông tư liên tịch số 666/2001/TTLT-BKH-UBDTMN-BXD-BTC ngày 23/8/2001 hướng dẫn quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng thuộc Chương trình 135.

2. Đối với khu vực II: Việc xây dựng chợ và cửa hàng thương nghiệp nhà nước hoặc hợp tác xã thương mại dịch vụ ở địa bàn không thuộc chương trình xây dựng trung tâm cụm xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét các điều kiện sau đây để quyết định đầu tư xây dựng từ ngân sách địa phương:

- Chợ, cửa hàng phải nằm trong quy hoạch.
- Có yêu cầu bức xúc hình thành chợ để đẩy mạnh giao lưu hàng hóa, ổn định đời sống, phát triển sản xuất hàng hóa.

3. Đối với khu vực I: Việc xây dựng chợ và cửa hàng thương nghiệp thực hiện phương châm "Nhà nước và người kinh doanh cùng làm":

- Nhà nước hỗ trợ một phần ngân sách đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng của chợ như san ủi mặt bằng, điện, cấp thoát nước, hệ thống vệ sinh....
- Người kinh doanh góp vốn để xây dựng các công trình kiến trúc nơi bán hàng: ki ốt, quầy

09/04/2008

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684 * LawSoff

bán hàng, đình chợ và được sử dụng diện tích kinh doanh trong chợ theo quy định trong hợp đồng góp vốn giữa người kinh doanh với cơ quan quản lý chợ.

- Huy động từ nguồn vốn tín dụng trung hoặc dài hạn với lãi suất ưu đãi.

- Khuyến khích các hình thức đầu tư khác theo quy định của luật pháp.

4. Sở Thương mại - Du lịch (sau đây gọi tắt là Sở Thương mại) căn cứ quy hoạch phát triển chợ và các điều kiện khác, phối hợp với các ngành hữu quan xây dựng kế hoạch phát triển chợ, của hàng thương nghiệp nhà nước hoặc hợp tác xã thương mại - dịch vụ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Sở Thương mại thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành đối với hoạt động chợ theo Thông tư số 15/TM-CSTTTN ngày 16/10/1996 của Bộ Thương mại. Việc quản lý chợ về mặt hành chính theo quy định về phân cấp quản lý chợ tại Mục II Thông tư số 15/TM-CSTNTN ngày 16/10/1996 của Bộ Thương mại.

III. VỀ MIỄN, GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP, GIẢM LÃI SUẤT CHO VAY ĐỐI VỚI THƯƠNG NHÂN Ở MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

1. Đối tượng áp dụng.

Đối tượng được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp là các thương nhân thuộc các thành phần kinh tế có hoạt động thương mại tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, bao gồm:

- Doanh nghiệp nhà nước;

- Doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã

hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan hành chính sự nghiệp;

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

- Hợp tác xã;

- Các doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

- Tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân có đăng ký kinh doanh và hoạt động theo Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 03/2/2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Các đối tượng trên chỉ được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này khi:

- Đăng ký kinh doanh và hoạt động theo đúng ngành nghề đã đăng ký kinh doanh.

- Đăng ký thuế, kê khai thuế theo đúng luật định.

- Mở sổ kế toán, ghi chép, lưu giữ sổ kế toán, hóa đơn chứng từ, giấy tờ liên quan đến hoạt động thương mại theo đúng quy định của pháp luật.

2. Địa bàn áp dụng.

Địa bàn miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc được áp dụng quy định miễn, giảm thuế thực hiện theo quy định tại Mục I của Thông tư liên tịch này.

3. Nội dung miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thương nhân có hoạt động thương mại tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

a) Mức miễn, giảm và thời gian thực hiện miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

a1) Đối với thương nhân kinh doanh tại khu vực III thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc:

- Đối với đối tượng đang được miễn, giảm thuế lợi tức theo quy định tại Nghị định số 20/1998/NĐ-CP: Tiếp tục được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn và theo mức miễn, giảm như đang hưởng.

- Đối với đối tượng chưa được miễn, giảm thuế: Thực hiện miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 4 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo, nếu sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên thì được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm nữa.

a2) Đối với thương nhân kinh doanh tại khu vực II thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc kinh doanh các mặt hàng chính sách xã hội và các mặt hàng nông, lâm sản được trợ cước vận chuyển:

- Đối với đối tượng đang được miễn, giảm thuế lợi tức theo quy định tại Nghị định số 20/1998/NĐ-CP: Tiếp tục được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn và theo mức miễn, giảm như đang hưởng.

- Đối tượng chưa được miễn, giảm thuế: Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 2 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong thời hạn 5 năm tiếp theo, nếu sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên thì được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm 2 năm nữa.

a3) Đối với thương nhân kinh doanh ở khu vực I trực tiếp bán các mặt hàng chính sách xã hội và thương nhân trực tiếp hoạt động kinh doanh ở khu vực I và khu vực II thuộc địa bàn miền núi,

hải đảo, vùng đồng bào dân tộc khi bán các hàng hóa khác (ngoài các hàng hóa được nêu ở tiết a2 thuộc khoản a tiểu mục 3 của Mục III Thông tư liên tịch này):

- Đối với đối tượng đang được miễn, giảm thuế lợi tức theo quy định tại Nghị định số 20/1998/NĐ-CP: Tiếp tục được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn và theo mức miễn, giảm như đang hưởng.

- Đối tượng chưa được miễn, giảm thuế: Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 4 năm tiếp theo, nếu sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên thì được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm 2 năm nữa.

Để được miễn, giảm thuế theo các tiết a, b, c điểm 3.1 mục 3 Phần III của Thông tư liên tịch này, thương nhân phải hạch toán riêng phần doanh thu và thu nhập chịu thuế của hoạt động thương mại phát sinh trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc làm cơ sở để cơ quan thuế xác định và thực hiện việc miễn, giảm thuế.

b) Thẩm quyền, trình tự và thủ tục xét miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc miễn, giảm thuế cho các thương nhân theo quy định tại Nghị định số 02/2002/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này do cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc nộp thuế của thương nhân thực hiện vào thời điểm quyết toán thuế hàng năm.

Hàng quý, thương nhân được tạm thời kê khai và nộp thuế theo mức thuế được miễn, giảm quy định tại điểm 3 Mục III của Thông tư liên tịch này. Hết năm, khi quyết toán, cơ quan thuế xét duyệt chính thức trên tờ khai tính thuế và ra thông báo thuế, trong đó ghi rõ số thuế phải nộp, số thuế được miễn, giảm. Nếu số thuế thương

nhân đã tạm nộp trong năm chưa đủ so với số thuế phải nộp ghi trong thông báo thuế thì thương nhân phải nộp đủ số thuế còn thiếu theo đúng thời hạn ghi trong thông báo; trường hợp số thuế tạm nộp lớn hơn số thuế ghi trong thông báo thì được trừ vào số thuế phải nộp của năm sau.

Cơ quan thuế chỉ được thực hiện việc miễn, giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này đối với các thương nhân kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế trực tiếp quản lý tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc nơi phát sinh hoạt động thương mại thuộc diện ưu đãi.

Trong cùng một thời gian, nếu thương nhân vừa được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo khoản 1 Điều 1 Nghị định số 02/2002/NĐ-CP, vừa được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13/5/1998 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì việc miễn, giảm thuế được thực hiện theo quy định có mức miễn, giảm lớn nhất trong các quy định trên.

4. Trách nhiệm của thương nhân và của cơ quan thuế.

a) Thương nhân kinh doanh tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thuộc đối tượng áp dụng Thông tư liên tịch này có trách nhiệm:

- Xuất trình Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với cơ quan thuế quản lý ở địa bàn.

- Kê khai đầy đủ doanh thu và thu nhập chịu thuế theo định kỳ do cơ quan thuế hướng dẫn.

Thương nhân vi phạm chế độ đăng ký, kê khai thuế; chế độ sổ sách, chứng từ kế toán thì không được miễn, giảm thuế theo quy định tại Thông tư

liên tịch này và tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

b) Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm:

- Hướng dẫn, kiểm tra các thương nhân trong việc triển khai thực hiện Thông tư liên tịch này.

- Trong quá trình kiểm tra nghĩa vụ nộp thuế của các thương nhân theo định kỳ, kiểm tra quyết toán thuế, nếu phát hiện thương nhân có hành vi khai man, trốn thuế thì ngoài việc không thực hiện miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Thông tư liên tịch này, cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu đủ số thuế thương nhân phải nộp theo luật định, xem xét mức độ vi phạm và xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

- Cơ quan thuế phải phản ánh đầy đủ, rõ ràng số thuế phải nộp, số thuế được miễn, giảm; số thuế còn phải nộp và các chỉ tiêu khác trên các chứng từ thu, tờ khai thuế, sổ bộ thuế và sổ kế toán thuế. Cuối năm, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp đầy đủ tình hình thực hiện việc miễn, giảm thuế theo quy định tại Thông tư liên tịch này và báo cáo Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

5. Về lãi suất cho vay theo khoản 2 Điều 1 Nghị định số 02/2002/NĐ-CP: Thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính.

IV. VỀ BỒI DƯỠNG, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ NGHIỆP VỤ CHO CÔNG CHỨC, CÁN BỘ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC HOẠT ĐỘNG Ở MIỀN NÚI

Hàng năm, Bộ Thương mại lập kế hoạch và dự toán ngân sách bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức, cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước hoạt động ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc

trong ngân sách đào tạo của Bộ, và thực hiện theo dự toán được giao.

V. TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC ĐỂ BÁN CÁC MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI, MUA MỘT SỐ SẢN PHẨM SẢN XUẤT Ở MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

1. Bán mặt hàng chính sách xã hội (mặt hàng thiết yếu được trợ giá, trợ cước vận chuyển) ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

a) Đối tượng được hưởng chính sách trợ giá, trợ cước đối với một số mặt hàng bán ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc:

Các mặt hàng có trợ giá, trợ cước được bán cho mọi đối tượng đang sinh sống tại các địa bàn quy định tại Mục I khoản 1 của Thông tư liên tịch này, tại các điểm bán theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Tất cả các mặt hàng được trợ giá, trợ cước phải được quản lý chặt chẽ, đặc biệt chú ý các mặt hàng: giống cây trồng, giống thủy sản, muối i ốt. Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phương thức thực hiện, biện pháp quản lý để bảo đảm hàng hóa đến đúng đối tượng thụ hưởng, đủ số lượng, đúng chất lượng, đúng thời gian địa điểm và giá quy định.

b) Danh mục mặt hàng chính sách xã hội bán ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc do Ủy ban Dân tộc và Miền núi quyết định cho từng thời kỳ.

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi căn cứ yêu cầu và chủ trương khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, tham khảo ý kiến các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh có địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc để quyết định việc điều chỉnh danh mục mặt hàng được trợ giá, trợ cước vận chuyển trong từng thời kỳ cho phù hợp.

c) Cự ly vận chuyển được trợ cước, địa điểm giao, nhận hàng có trợ giá, trợ cước và các khoản mục giá được trợ giá đối với các mặt hàng trợ giá, trợ cước vận chuyển để bán ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thực hiện theo Phụ lục kèm theo Thông tư liên tịch này.

Trong trường hợp cần điều chỉnh các quy định về cự ly vận chuyển được trợ cước, địa điểm giao, nhận hàng có trợ giá, trợ cước và các khoản mục giá được trợ giá đối với từng mặt hàng, Bộ Thương mại chủ trì việc xác định lại và ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện.

d) Phương pháp xác định đơn giá trợ giá, trợ cước vận chuyển:

- Đơn giá trợ cước vận chuyển được tính theo công thức:

Đơn giá trợ cước vận chuyển mặt hàng A = Σ (đơn giá cước vận chuyển mặt hàng A theo cấp loại đường (i) x cự ly loại đường (i)) + chi phí bốc xếp + phí cầu, đường, phà + hao hụt vận chuyển định mức (nếu có).

Trong đó:

+ Đơn giá cước vận chuyển bằng ô tô: trên các tuyến đường do Trung ương quản lý căn cứ theo đơn giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô quy định tại Quyết định số 89/2000/QĐ-BVGP ngày 13/11/2000 của Ban Vật giá Chính phủ; trên các tuyến đường do địa phương quản lý căn cứ theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Đơn giá cước vận chuyển bằng phương tiện thô sơ (xe bò, xe ngựa, xe thô, xe công nông...) được tính tối đa như sau:

- Từ 25.000 đồng đến 30.000 đồng/tấn/km đối với các tỉnh Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Sơn La.

- Từ 20.000 đồng đến 25.000 đồng/tấn/km đối với các tỉnh Yên Bái, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên -

Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Kon Tum.

- Từ 15.000 đồng đến 20.000 đồng/tấn/km đối với các tỉnh: Bắc Kạn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Hòa Bình, Lạng Sơn, Đắk Lắk.

- Từ 10.000 đồng đến 15.000 đồng/tấn/km đối với các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Giang, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Phước.

Trường hợp mức cước vận chuyển bằng các loại phương tiện thô sơ cao hơn mức giá trên, Sở Tài chính - Vật giá báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

+ Đơn giá cước vận chuyển bằng các loại phương tiện khác (đường sắt, đường sông) tính theo giá cước do cơ quan có thẩm quyền quy định. Nếu không có giá cước quy định thì tính theo mức giá cước thực tế hợp lý của từng loại phương tiện.

- Các khoản phí cầu, đường, phà; chi phí bốc xếp, hao hụt trong quá trình vận chuyển (nếu có) được tính vào đơn giá trợ cước vận chuyển. Các khoản phí, chi phí này thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp không có quy định thì thực hiện theo thực tế hợp lý tại địa phương ở thời điểm vận chuyển.

- Mức trợ giá giống cây trồng: là phần chênh lệch giữa giá vốn với giá bán cho người mua tại các trung tâm cụm xã:

Mức trợ giá giống = Giá vốn - Giá bán cho dân tại trung tâm cụm xã.

Trong đó:

+ Giá vốn: là giá mua giống tại chân hàng và chi phí lưu thông hợp lý trừ cước vận chuyển đã được tính trong đơn giá trợ cước vận chuyển.

+ Giá bán cho dân tại trung tâm cụm xã do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

- Mức trợ giá muối i ốt bao gồm chi phí tiền

công trộn muối i ốt và tiền bao PE (trừ giá trị bao PE được viện trợ, nếu có), do Ban Vật giá Chính phủ quy định.

e) Nguyên tắc xác định mức giá hoặc khung giá bán lẻ mặt hàng được trợ giá, trợ cước:

- Đối với mặt hàng Nhà nước đã quy định mức giá, khung giá hoặc giá bán lẻ tối đa thì Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức giá cụ thể trong giới hạn cho phép.

- Đối với mặt hàng Nhà nước không quy định mức giá, khung giá hoặc giá bán lẻ tối đa thì Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào tình hình cung cầu hàng hóa, giá thị trường và sức mua của nhân dân, quy định mức giá bán lẻ thống nhất hoặc quy định khung giá các mặt hàng được trợ giá, trợ cước tại các địa bàn được hưởng chính sách. Mức giá hoặc khung giá phải tương đương với giá bán mặt hàng cùng loại có bán tại các thành phố, thị xã tỉnh lỵ.

- Riêng đối với giống cây trồng, Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá bán giống cây trồng căn cứ vào tình hình cung cầu hàng hóa, sức mua của đồng bào và xem xét mức giá bán lẻ giống cây trồng của các vùng giáp ranh thuộc các tỉnh khác để quy định giá bán cho phù hợp.

g) Đối với những vùng đặc biệt khó khăn (khu vực III), nếu nhân dân không có khả năng mua hàng thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào kinh phí trợ giá, trợ cước được phân bổ trong năm và nguồn ngân sách của tỉnh, xem xét quyết định việc cấp không thu tiền một hoặc một số mặt hàng (trừ những mặt hàng đã có chính sách cấp không thu tiền theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998, Quyết định 168/2001/QĐ-TTg ngày 30/10/2001 và Công văn số 941/CP-KTTH ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ), theo nguyên tắc:

- Đối tượng xem xét cấp không thu tiền: Chỉ xét cấp cho hộ thuộc diện hộ đói hoặc hộ quá nghèo trong khu vực III, thực sự không có tiền

mua hàng, do Ủy ban nhân dân xã bình chọn, đề nghị. Chú ý đến các hộ gia đình chính sách và yêu cầu bảo đảm đoàn kết dân tộc, ổn định đời sống thúc đẩy sản xuất phát triển.

- Giá vốn thanh toán hàng cấp không thu tiền, không được lớn hơn giá bán lẻ hàng cùng loại được trợ giá, trợ cước trên địa bàn ở cùng thời điểm và do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

2. Trợ cước vận chuyển để tiêu thụ một số sản phẩm hàng hóa được sản xuất ở các xã đặc biệt khó khăn thuộc miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

a) Đối tượng hưởng chính sách trợ cước tiêu thụ sản phẩm:

Người sản xuất ở các xã đặc biệt khó khăn được bán sản phẩm (trong danh mục được trợ cước tiêu thụ) cho thương nhân (được giao mua sản phẩm có trợ cước) tại các điểm mua theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Địa điểm mua sản phẩm, danh mục sản phẩm và giá mua sản phẩm được trợ cước tiêu thụ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Tiền trợ cước vận chuyển được cấp cho những thương nhân trực tiếp mua một số sản phẩm hàng hóa nông, lâm sản hoặc sản phẩm chế biến từ nông, lâm sản (gọi chung là hàng nông, lâm sản) của các tổ chức, cá nhân (gọi chung là người sản xuất) ở các xã đặc biệt khó khăn, căn cứ kết quả đã mua được, theo phương án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Danh mục sản phẩm hàng hóa được trợ cước vận chuyển để tiêu thụ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hàng năm, trong khung giới hạn mặt hàng do Ủy ban Dân tộc và Miền núi quy định.

c) Cự ly vận chuyển tối đa được trợ cước vận chuyển tiêu thụ sản phẩm:

- Đối với các tỉnh miền núi được tính từ trung

tâm cụm xã khu vực III đến các điểm tiêu thụ là thị xã, thành phố ở vùng đồng bằng gần nhất.

- Đối với các tỉnh có miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được tính từ trung tâm cụm xã khu vực III đến thị xã tỉnh lỵ.

- Nếu địa điểm tiêu thụ thực tế nằm trong khoảng cự ly trợ cước vận chuyển theo quy định thì mức trợ cước vận chuyển được tính theo cự ly vận chuyển thực tế.

d) Phương pháp xác định mức trợ cước vận chuyển tiêu thụ sản phẩm thực hiện như hướng dẫn đối với trợ cước vận chuyển mặt hàng chính sách bán ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc (Mục V khoản 1 điểm d) của Thông tư liên tịch này.

e) Nguyên tắc xác định mức giá mua tối thiểu (giá sàn) sản phẩm được trợ cước vận chuyển:

- Sản phẩm hàng hóa (nông, lâm sản) phải nằm trong danh mục sản phẩm do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định được trợ cước tiêu thụ.

- Giá mua tối thiểu (giá sàn) = giá sản phẩm được tiêu thụ tại thành phố, thị xã tỉnh lỵ trừ (-) chi phí lưu thông hợp lý. Chi phí lưu thông hợp lý không bao gồm chi phí vận chuyển, vì khoản này đã được hỗ trợ.

Sở Tài chính - Vật giá phải thường xuyên kiểm tra, giám sát, nắm chắc diễn biến giá thị trường, có giải pháp để quản lý giá mua sản phẩm được trợ cước vận chuyển, chống ép giá đối với người sản xuất, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mức giá sàn cho phù hợp với từng loại sản phẩm.

Khi giá sản phẩm được trợ cước vận chuyển trên thị trường xuống thấp hơn mức giá sàn đã quy định, gây bất lợi cho người sản xuất và cho thương nhân được giao nhiệm vụ tổ chức mua, vận chuyển, tiêu thụ, Sở Tài chính - Vật giá cùng

các ngành liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn cho người sản xuất và đơn vị được giao nhiệm vụ tiêu thụ sản phẩm.

3. Kinh phí trợ giá, trợ cước mặt hàng chính sách xã hội và trợ cước vận chuyển tiêu thụ sản phẩm:

a) Ngân sách trung ương tập trung hỗ trợ cho các tỉnh miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc có nhiều khó khăn, chủ yếu là khu vực II và III. Đối với những vùng miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc ít khó khăn hơn, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc thực hiện chính sách và sử dụng nguồn ngân sách địa phương.

Việc lập, phân bổ và giao dự toán kinh phí trợ giá, trợ cước mặt hàng chính sách và trợ cước vận chuyển tiêu thụ sản phẩm được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật. Kinh phí trợ giá, trợ cước được trích từ nguồn ngân sách trung ương và cấp cho Ủy ban nhân dân tỉnh theo hình thức “kinh phí ủy quyền”.

b) Tổ chức thực hiện ở địa phương:

Căn cứ kinh phí trợ giá, trợ cước vận chuyển được ngân sách trung ương cấp và nguồn bổ sung từ ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định kế hoạch và phân bổ kinh phí cho từng mặt hàng phù hợp với thực tế của tỉnh. Ưu tiên đảm bảo nhu cầu mặt hàng thiết yếu nhất và vùng đặc biệt khó khăn.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chọn thương nhân thực hiện việc mua, bán hàng hóa có trợ giá, trợ cước, thông qua áp dụng hình thức đấu thầu hoặc chỉ định thương nhân có đủ điều kiện về mạng lưới, cơ sở vật chất, cán bộ,... và giao nhiệm vụ thực hiện việc bán các mặt hàng có trợ giá, trợ cước, mua sản phẩm được trợ cước tiêu thụ.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện và tổ chức kiểm tra thường xuyên, định kỳ việc thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước đến từng điểm bán hàng theo đúng các quy định của Nghị định số 02/2002/NĐ-CP và Nghị định số 20/1998/NĐ-CP của Chính phủ, bảo đảm cho đồng bào sống ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc mua được các mặt hàng thuộc diện chính sách theo đúng số lượng, đúng giá cả quy định, chất lượng đảm bảo tại địa điểm quy định, bán được các sản phẩm sản xuất ở vùng khó khăn với giá cả hợp lý. Xử lý nghiêm minh các sai phạm, đặc biệt là các hành vi gian lận trong kê khai thanh toán kinh phí trợ giá, trợ cước; chống lãng phí thất thoát ngân sách nhà nước và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện.

VI. DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI Ở MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

1. Mở rộng mạng lưới của doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại ở miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc để đủ sức chi phối thị trường về bán các mặt hàng chính sách xã hội, vật tư phục vụ sản xuất và mua một số sản phẩm quan trọng của đồng bào sản xuất ra, ưu tiên các xã đặc biệt khó khăn.

Doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại phải có cửa hàng đến trung tâm cụm xã. Có hình thức thích hợp để sử dụng các hợp tác xã thương mại dịch vụ, các doanh nghiệp nhà nước khác (xí nghiệp, nông lâm trường...), trường học, trạm xá, đội ngũ giáo viên và những người có tín nhiệm trong các thôn bản làm đại lý hoặc nhận ủy thác mua bán hàng hóa. Xây dựng mối liên kết giữa các doanh nghiệp nhà nước ở Trung ương với địa phương, giữa các doanh nghiệp trên cùng địa bàn, giữa các thành phần kinh tế với nhau theo tinh

thần cùng có lợi nhằm tạo ra hệ thống các kênh lưu thông thông suốt từ sản xuất đến tiêu thụ, giữa miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc với các vùng khác.

Sở Thương mại chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các ngành hữu quan trong tỉnh xây dựng quy hoạch phát triển mạng lưới hoạt động thương mại (bao gồm chợ, cửa hàng của doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã thương mại dịch vụ, thương nghiệp ngoài quốc doanh...) và tổ chức thực hiện quy hoạch được phê duyệt. Quy hoạch phải phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội trên địa bàn, đưa các hoạt động thương mại gắn với quy hoạch dân cư và vùng sản xuất, từng bước phủ kín các vùng "trắng" về mạng lưới thương mại.

2. Về doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích trong thương mại: Thực hiện theo các quy định của luật pháp về doanh nghiệp công ích.

Sở Thương mại chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét các doanh nghiệp có đủ điều kiện, có nhu cầu chuyển sang hình thức doanh nghiệp công ích lập phương án trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, theo trình tự thủ tục thành lập doanh nghiệp công ích.

3. Vốn lưu động của doanh nghiệp thương mại nhà nước ở miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

a) Nhu cầu vốn lưu động hợp lý của các doanh nghiệp thương mại nhà nước ở miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc được xác định trên cơ sở:

- Nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và kết quả kinh doanh.

- Tình hình vốn lưu động (bao gồm cả vốn tự có và vốn vay) của doanh nghiệp trong 2 - 3 năm gần đây.

- Các điều kiện kinh doanh như đường xá và cự

ly vận tải, thời tiết khí hậu ảnh hưởng đến quá trình lưu thông, tính chất thời vụ của sản xuất và tiêu dùng, điều kiện dịch vụ thanh toán và tín dụng của ngân hàng, tập quán và nhu cầu sản xuất tiêu dùng của nhân dân, và các nhân tố khác ảnh hưởng đến tốc độ vòng quay vốn lưu động.

- Yêu cầu về dự trữ các mặt hàng thiết yếu, đặc biệt là hàng thuộc diện mặt hàng chính sách xã hội.

Doanh nghiệp lập phương án đề nghị bổ sung vốn lưu động báo cáo Sở Thương mại, Chi cục Quản lý vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp (đối với các địa phương được thành lập Chi cục) hoặc Sở Tài chính (đối với các địa phương không có tổ chức Chi cục) tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Cấp bổ sung vốn lưu động đối với doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại:

Trình tự lập kế hoạch vốn lưu động của các doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc theo quy trình và hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách nhà nước.

Nguồn bổ sung vốn lưu động cho doanh nghiệp nhà nước trung ương do ngân sách trung ương đảm bảo.

Nguồn bổ sung vốn lưu động cho doanh nghiệp nhà nước địa phương do ngân sách địa phương đảm bảo. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cấp bổ sung vốn lưu động cho doanh nghiệp theo dự toán ngân sách được giao.

VII. QUẢN LÝ VỐN DỰ TRỮ MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH Ở MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

1. Các mặt hàng được trợ giá, trợ cước để bán ở

miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc được cấp vốn dự trữ gồm:

(1) Muối: gồm có muối thường (để trộn i ốt) và muối i ốt thành phẩm.

(2) Dầu hỏa thấp sáng.

Vốn dự trữ chủ yếu sử dụng cho khu vực III. Tùy theo tình hình cụ thể của từng địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh có thể bổ sung mặt hàng nhất thiết phải có dự trữ ở những vùng đặc biệt khó khăn (khu vực III).

2. Doanh nghiệp thương mại nhà nước làm nhiệm vụ cung ứng các mặt hàng chính sách quy định ở điểm 1 được cấp đủ vốn dự trữ từ ngân sách địa phương. Mức vốn được cấp đủ nhu cầu dự trữ lưu thông mặt hàng chính sách, tương đương với nhu cầu tiêu dùng mặt hàng đó của nhân dân thuộc địa bàn phục vụ trong thời gian bình quân từ 2 đến 3 tháng. Tùy tình hình của từng khu vực, Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thời gian dự trữ phù hợp với thực tế địa phương.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể số lượng hàng hóa và vốn tương ứng dự trữ từng mặt hàng, từng khu vực (I, II, III), thời điểm dự trữ và việc huy động vốn dự trữ mặt hàng chính sách cho nhu cầu kinh doanh ở những thời điểm phù hợp.

4. Doanh nghiệp được cấp vốn có trách nhiệm sử dụng vốn để dự trữ lưu thông mặt hàng chính sách. Tổ chức dự trữ lưu thông phải đạt được yêu cầu đối với từng mặt hàng, ở từng địa bàn và thời điểm. Doanh nghiệp được chủ động tổ chức dự trữ lưu thông phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa bàn khu vực (I, II, III) và đặc điểm của hàng hóa, nhu cầu tiêu dùng.

Vào những thời điểm như mùa mưa lũ, tết, lễ hội và ở những địa bàn giao thông đặc biệt khó khăn, yêu cầu thực tế đòi hỏi lượng hàng hóa dự trữ ở mức cao hơn mức dự trữ bình quân, doanh

ng nghiệp có trách nhiệm huy động các nguồn vốn khác để dự trữ. Ngoài những thời điểm và địa bàn trên đây, doanh nghiệp được tạm thời sử dụng một phần số vốn dự trữ vào kinh doanh mặt hàng khác và phải hoàn trả kịp thời để dự trữ hàng chính sách, đảm bảo cung ứng đủ hàng cho nhu cầu của nhân dân.

5. Vốn dự trữ các mặt hàng chính sách, được quản lý như vốn lưu động và bảo toàn vốn theo quy định về quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước.

Sáu tháng một lần, doanh nghiệp được cấp vốn dự trữ phải báo cáo với Sở Tài chính, Sở Thương mại về tình hình sử dụng vốn dự trữ mặt hàng chính sách. Sở Tài chính tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài chính.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh trong việc tổ chức thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước, theo dõi kết quả báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Thường xuyên theo dõi, hướng dẫn và tổ chức kiểm tra giám sát việc thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển của địa phương, của các Bộ, ngành và doanh nghiệp có sử dụng kinh phí trợ giá, trợ cước. Kịp thời phát hiện và xử lý những vướng mắc khó khăn, báo cáo đề xuất với Chính phủ các giải pháp cần thiết bảo đảm cho việc thực hiện chính sách đúng mục tiêu, có hiệu quả, theo đúng các chế độ quản lý.

2. Bộ Thương mại chủ trì theo dõi, báo cáo kết quả thực hiện chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với thương nhân; phối hợp với Ủy ban Dân tộc và Miền núi, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh theo dõi và giải quyết những khó khăn vướng mắc trong việc tổ chức thực hiện

chính sách trợ cước, trợ giá; hướng dẫn các địa phương thực hiện các biện pháp mở rộng thị trường, phát triển lưu thông hàng hóa trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ban Vật giá Chính phủ và các cơ quan có liên quan phối hợp với Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Bộ Thương mại theo dõi việc thực hiện và giải quyết những vướng mắc trong tổ chức thực hiện chính sách quy định tại Nghị định số 20/1998/NĐ-CP và Nghị định số 02/2002/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện chính sách trên địa bàn. Phát hiện và xử lý kịp thời những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, kiến nghị với Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan biện pháp giải quyết.

5. Thông tư liên tịch này thay thế các văn bản sau đây:

- Thông tư liên tịch số 11/1998/TTLT-BTM-UBDTMN-BTC-BKHĐT ngày 31/7/1998 của liên Bộ Thương mại - Ủy ban Dân tộc và Miền núi - Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 20/1998/NĐ-CP;

- Thông tư số 112/1998/TT-BTC ngày 04/8/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc;

- Thông tư số 06/1998/TT-BVGCP ngày 22/8/1998 của Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn nguyên tắc xác định đơn giá trợ giá, trợ cước vận chuyển và xác định mức giá bán lẻ các mặt hàng chính sách được trợ giá, trợ cước tại các tỉnh miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc; và có hiệu lực thi hành theo hiệu lực thi

hành Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 1 năm 2002 của Chính phủ.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh và các doanh nghiệp phản ánh kịp thời để liên Bộ nghiên cứu hướng dẫn bổ sung./.

KT. Bộ trưởng Bộ Thương mại
Thứ trưởng

PHAN THẾ RUỆ

KT. Bộ trưởng, Chủ nhiệm
Ủy ban Dân tộc và Miền núi
Phó chủ nhiệm

HOÀNG CÔNG DUNG

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

KT. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch
và Đầu tư
Thứ trưởng

LẠI QUANG THỰC

Phụ lục I

CHÂN HÀNG TÍNH TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC VẬN CHUYỂN CÁC MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH LÊN MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

(kèm theo Thông tư liên tịch số 07/2002/TTLT-BTM-UBDTMN-BTC-BKHĐT ngày 12/8/2002 của liên Bộ Thương mại - Ủy ban Dân tộc và Miền núi - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư).

Cụ ly vận chuyển được trợ cước các mặt hàng

chính sách bán tại miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc từ điểm khởi đầu là chân hàng quy định trong Phụ lục này, đến điểm cuối là trung tâm cụm xã đối với muối i ốt, dầu hỏa, giống cây trồng, giống thủy sản, phân bón; tính từ chân hàng quy định đến trung tâm huyện đối với phát hành sách.

Các địa phương có thể mua hàng ở những nơi khác nếu có cùng chất lượng, giá cả nhưng cự ly vận chuyển tối đa chỉ được tính bằng cự ly tính từ chân hàng theo quy định.

Chân hàng (điểm khởi đầu) để tính cự ly:

+ Đối với các tỉnh miền núi, điểm khởi đầu tính cự ly vận chuyển các mặt hàng là từ kho giao hàng của doanh nghiệp thuộc trung ương quản lý ở nơi gần nhất.

+ Đối với các tỉnh chỉ có huyện, xã miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, điểm khởi đầu tính cự ly vận chuyển là từ trung tâm tỉnh.

1. Muối:

a) Muối i ốt:

+ Các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Hà Tây tính từ Hà Nội.

+ Thành phố Hải Phòng tính từ Hải Phòng.

+ Tỉnh Quảng Nam tính từ Đà Nẵng.

+ Các tỉnh Phú Yên, Bình Định, Kon Tum, tính từ Quy Nhơn.

+ Tỉnh Bình Thuận tính từ Phan Thiết.

+ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tính từ Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Các tỉnh Bình Phước, An Giang tính từ thành phố Hồ Chí Minh.

b) Muối trắng:

+ Các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Hòa Bình, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Bắc Giang tính từ Hà Nội.

+ Tỉnh Quảng Ninh tính từ Thái Bình.

+ Tỉnh Hà Nam tính từ Nam Định.

+ Tỉnh Thanh Hóa tính từ đồng muối Thanh Hóa.

+ Tỉnh Ninh Bình tính từ Nam Định.

+ Tỉnh Nghệ An tính từ Diễn Châu.

+ Các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Hà Tĩnh tính từ đồng muối Hà Tĩnh.

+ Tỉnh Đà Nẵng, Gia Lai tính từ đồng muối Bình Định.

+ Tỉnh Quảng Ngãi tính từ Sa Huỳnh.

+ Các tỉnh Lâm Đồng, Ninh Thuận tính từ đồng muối tỉnh Ninh Thuận.

+ Các tỉnh Đắk Lắk, Khánh Hòa tính từ đồng muối Khánh Hòa.

+ Tỉnh Đồng Nai tính từ đồng muối Đồng Nai.

2. Dầu hỏa thấp sáng:

+ Tất cả các tỉnh đều tính từ trung tâm tỉnh.

3. Sách (các xuất bản phẩm theo danh mục của Bộ Văn hóa - Thông tin):

+ Các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Bắc Giang tính từ Hà Nội.

+ Các tỉnh từ Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Phước tính từ thành phố Hồ Chí Minh.

4. Giống cây trồng:

+ Đối với giống do tỉnh tự sản xuất tính từ nơi sản xuất hoặc công ty giống cây trồng của tỉnh.

+ Đối với giống địa phương tự nhập khẩu tính từ cửa khẩu nhập.

+ Đối với các loại giống cây trồng khác mua của Công ty Giống cây trồng Trung ương tính từ nơi mua hàng.

5. Phân bón:**a) Các loại phân bón nhập khẩu:**

+ Các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ tính từ cảng Hải Phòng, Hà Nội, Việt Trì.

+ Các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình, Bắc Giang, tính từ cảng Hải Phòng, Hà Nội.

+ Tỉnh Quảng Ninh tính từ cảng Hạ Long, cảng Hải Phòng.

+ Các tỉnh Gia Lai, Kon Tum tính từ cảng Quy Nhơn, cảng Đà Nẵng.

+ Tỉnh Đắk Lắk tính từ cảng Quy Nhơn, cảng Nha Trang, cảng Sài Gòn.

+ Các tỉnh Lâm Đồng, Bình Phước tính từ cảng Sài Gòn.

b) Supe lân Lâm Thao:

+ Các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Bắc Giang tính từ kho của Công ty Supe lân Lâm Thao.

+ Tỉnh Đắk Lắk tính từ ga Hòa Huỳnh.

+ Các tỉnh Gia Lai, Kon Tum tính từ ga Diêu Trì.

+ Các tỉnh Lâm Đồng, Bình Phước tính từ ga Sóng Thần, Sài Gòn, Nhà máy Supe lân Long Thành.

c) Phân lân nung chảy của Công ty Văn Điển, Ninh Bình:

+ Các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Bắc Giang tính từ kho Xí nghiệp Phân lân nung chảy Ninh Bình hoặc Văn Điển sản xuất.

+ Tỉnh Đắk Lắk tính từ ga Hòa Huỳnh.

+ Các tỉnh Gia Lai, Kon Tum tính từ ga Diêu Trì.

+ Các tỉnh Lâm Đồng, Bình Phước tính từ ga Sóng Thần, Sài Gòn.

d) Phân đạm Urê Hà Bắc:

+ Các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Bắc Giang tính từ Công ty Phân đạm và hóa chất phía Bắc.

e) Phân NPK nội địa:

+ Các tỉnh được tính trợ cước vận chuyển phân NPK từ nơi sản xuất gần nhất. Chỉ tính trợ cước cho lượng hàng mua của các doanh nghiệp trung ương sản xuất có hàm lượng chất dinh dưỡng bằng hoặc cao hơn 18%, đã đăng ký chất lượng với Trung tâm Đo lường chất lượng Nhà nước.

g) Phân bón vi sinh:

+ Các tỉnh được tính trợ cước vận chuyển từ các xí nghiệp sản xuất phân bón vi sinh do Công ty Khuyến nông quản lý ở nơi gần nhất.

Phụ lục II**TỶ LỆ HAO HỤT ĐƯỢC TÍNH VÀO ĐƠN GIÁ TRỢ CƯỚC VẬN CHUYỂN**

(kèm theo Thông tư liên tịch số 07/2002/TTLT/ BTM-UBDTMN- BTC- BKHTT ngày 12/8/2002 của liên Bộ Thương mại - Ủy ban Dân tộc và Miền núi - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư).

Mặt hàng	Tỷ lệ hao hụt
1. Muối i ốt	0,5%
2. Muối trắng	1%
3. Dầu hỏa thấp sáng	
	+ 0,045%/km đường loại 1 và loại 2

	+ 0,09%/km đường loại 3 trở đi
4. Sách	0%
5. Giống cây trồng	Theo quy định của cơ quan có thẩm quyền
6. Phân bón	0,5%

Riêng phân bón nhập khẩu, phân đạm Hà Bắc áp dụng Quyết định số 75 ngày 05/9/1991 của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước như sau:

+ Vận chuyển bốc xếp hàng bằng đường thủy tính 0,4%.

+ Vận chuyển bốc xếp hàng bằng đường bộ:

- Dưới 50 km = 0,25%.
- 50 đến 100 km = 0,3%.
- Trên 100 km = 0,35%.

THƯƠNG MẠI - KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG NGHIỆP

THÔNG TƯ liên tịch số 08/2002/TTLT-BTM-BKHĐT-BCN ngày 12/8/2002 hướng dẫn việc giao và thực hiện hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt may vào thị trường EU, Canada, Thổ Nhĩ Kỳ năm 2003.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 6228/KTTH ngày 05/12/1997;

Căn cứ Hiệp định Buôn bán hàng dệt may với các nước EU, Canada và Thổ Nhĩ Kỳ;

Căn cứ tình hình thực hiện hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt may năm 2002;

Liên tịch Bộ Thương mại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công nghiệp hướng dẫn việc giao và thực hiện hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt may năm 2003 như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt may được phân thành 2 nhóm:

1.1. Nhóm I: gồm các chủng loại mặt hàng (Cat.) như sau:

- Thị trường EU: Cat. 9, 10, 12, 13, 14, 18, 20, 21, 26, 28, 39, 41, 68, 73, 76, 97, 118.

- Thị trường Thổ Nhĩ Kỳ: Cat. 4, 5, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 18, 20, 21, 26, 28, 29, 31, 39, 68, 73, 76, 78, 83, 97, 118, 161.

Các chủng loại mặt hàng thuộc nhóm I, thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã đăng ký mã số kinh doanh xuất nhập khẩu hoặc có Giấy phép đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được xuất khẩu và được cấp Giấy phép xuất khẩu (Export Licence - E/L) tự động. Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu tự động thực hiện tại Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực của Bộ Thương mại tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Vũng Tàu và Đồng Nai. Hàng tuần, Bộ Thương mại sẽ thông báo tình hình cấp E/L tự động và số lượng hạn ngạch còn lại trên các báo Thương mại, Đầu tư, Công nghiệp, địa chỉ Website của Bộ Thương mại (www.mot.gov.vn) và tại các Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực, đồng thời có hướng dẫn đối với những chủng loại mặt hàng có khả năng xuất khẩu vượt hạn ngạch để doanh nghiệp biết và thực hiện, cụ thể:

Khi cấp Giấy phép xuất khẩu (E/L) đạt mức 70% hạn ngạch cơ sở đối với một chủng loại mặt hàng (Cat.) sẽ ngừng việc cấp Giấy phép xuất khẩu tự động. Phần hạn ngạch còn lại sau khi ngừng cấp Giấy phép xuất khẩu (E/L) tự động sẽ